

Số: /2025/QĐ-UBND

Lào Cai, ngày tháng năm 2025

QUYẾT ĐỊNH

Quy định danh mục tài sản cố định đặc thù; danh mục, thời gian tính hao mòn và tỷ lệ hao mòn đối với tài sản cố định vô hình thuộc phạm vi quản lý của tỉnh Lào Cai

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 72/2025/QH15;

Căn cứ Luật Quản lý, sử dụng tài sản công số 15/2017/QH14 được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 56/2024/QH15, Luật số 90/2025/QH15;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật số 64/2025/QH15 được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 87/2025/QH15;

Căn cứ Nghị định số 78/2025/NĐ-CP ngày 01 tháng 4 năm 2025 của Chính phủ Quy định chi tiết một số điều và biện pháp để tổ chức, hướng dẫn thi hành Luật ban hành văn bản quy phạm pháp luật được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 187/2025/NĐ-CP ngày 01 tháng 7 năm 2025 của Chính phủ;

Căn cứ Thông tư số 23/2023/TT-BTC ngày 25 tháng 4 năm 2023 của Bộ trưởng Bộ Tài chính Hướng dẫn chế độ quản lý, tính hao mòn, khấu hao tài sản cố định tại cơ quan, tổ chức, đơn vị và tài sản cố định do Nhà nước giao cho doanh nghiệp quản lý không tính thành phần vốn nhà nước tại doanh nghiệp;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài chính tại Tờ trình số 225/TTr-STC ngày 08 tháng 10 năm 2025;

Ủy ban nhân dân ban hành Quyết định Quy định danh mục tài sản cố định đặc thù; danh mục, thời gian tính hao mòn và tỷ lệ hao mòn đối với tài sản cố định vô hình thuộc phạm vi quản lý của tỉnh Lào Cai.

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh, đối tượng áp dụng

1. Phạm vi điều chỉnh

Quyết định này quy định danh mục tài sản cố định đặc thù; danh mục, thời gian tính hao mòn và tỷ lệ hao mòn tài sản cố định vô hình (trừ Thương hiệu của đơn vị sự nghiệp công lập) thuộc phạm vi quản lý của tỉnh Lào Cai theo quy định tại điểm c khoản 1 Điều 4 và khoản 2 Điều 13 Thông tư số 23/2023/TT-BTC ngày 25/4/2023 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

2. Đối tượng áp dụng

Cơ quan nhà nước, đơn vị sự nghiệp công lập, cơ quan Đảng Cộng sản Việt Nam, Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam cấp tỉnh, doanh nghiệp được Nhà nước giao quản lý tài sản cố định không tính thành phần vốn Nhà nước tại doanh nghiệp thuộc tỉnh Lào Cai quản lý (sau đây gọi là cơ quan, tổ chức, đơn vị).

Điều 2. Danh mục tài sản cố định đặc thù; danh mục, thời gian tính hao mòn và tỷ lệ hao mòn tài sản cố định vô hình

1. Danh mục tài sản cố định đặc thù quy định tại Phụ lục I ban hành kèm theo Quyết định.

2. Danh mục, thời gian tính hao mòn và tỷ lệ hao mòn tài sản cố định vô hình quy định tại Phụ lục II ban hành kèm theo Quyết định.

Điều 3. Điều khoản chuyển tiếp

Đối với tài sản cố định vô hình đã được theo dõi trên sổ kế toán của cơ quan, tổ chức, đơn vị trước ngày Quyết định này có hiệu lực thi hành, có thời gian để tính hao mòn, tỷ lệ hao mòn quy định tại Phụ lục II ban hành kèm theo Quyết định này thì từ năm tài chính mà Quyết định này có hiệu lực, thực hiện xác định mức hao mòn hàng năm của tài sản theo hướng dẫn tại khoản 1 Điều 17 Thông tư số 23/2023/TT-BTC ngày 25 tháng 4 năm 2023 của Bộ trưởng Bộ Tài chính, áp dụng cho năm tài chính mà Quyết định này có hiệu lực.

Điều 4. Trách nhiệm thi hành

1. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01 tháng 12 năm 2025.

2. Các quyết định sau hết hiệu lực thi hành kể từ ngày quyết định này có hiệu lực, gồm:

a) Quyết định số 13/2024/QĐ-UBND ngày 19/9/2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Yên Bái (cũ) Ban hành Danh mục tài sản cố định đặc thù; danh mục, thời gian tính hao mòn và tỷ lệ hao mòn đối với tài sản cố định vô hình thuộc phạm vi quản lý của tỉnh Yên Bái;

b) Quyết định số 20/2024/QĐ-UBND ngày 25/7/2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Lào Cai (cũ) Quy định danh mục, thời gian tính hao mòn và tỷ lệ hao mòn tài sản cố định vô hình; danh mục tài sản cố định đặc thù thuộc phạm vi quản lý của tỉnh Lào Cai.

3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Thủ trưởng các cơ quan, tổ chức, đơn vị thuộc tỉnh; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các xã, phường; các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

Nơi nhận:

- Văn phòng Chính phủ;
- Bộ Tài chính (Cục Quản lý công sản);
- Cục Kiểm tra VB và QLXLVPHC (Bộ Tư pháp);
- TT Tỉnh ủy, HĐND, UBND tỉnh;
- Đoàn Đại biểu Quốc hội tỉnh;
- Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam tỉnh;
- TT.HĐND, UBND các xã, phường;
- Như Khoản 3 Điều 4 QĐ;
- Kho bạc nhà nước khu vực IX;
- Cổng thông tin điện tử tỉnh;
- Công báo tỉnh Lào Cai;
- Báo và Phát thanh, Truyền hình tỉnh Lào Cai;
- Lãnh đạo Văn phòng;
- Lưu: VT, TH(Dững).

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**

Nguyễn Tuấn Anh

Phụ lục I

QUY ĐỊNH DANH MỤC TÀI SẢN CỔ ĐỊNH ĐẶC THÙ

(Ban hành kèm theo Quyết định số /2025/QĐ-UBND ngày tháng năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Lào Cai)

STT	DANH MỤC
I	Các cổ vật, hiện vật trưng bày trong bảo tàng
1	Chất liệu kim loại
2	Chất liệu sành, sứ, thủy tinh
3	Chất liệu mộc
4	Chất liệu giấy
5	Chất liệu xương, ngà
6	Chất liệu gốm
7	Chất liệu đất, đá
8	Chất liệu vải
9	Chất liệu da
10	Chất liệu mây, tre
11	Chất liệu phim ảnh
12	Chất liệu ngói, gạch
13	Chất liệu khác
II	Di tích lịch sử - văn hóa được xếp hạng
III	Thương hiệu của đơn vị sự nghiệp công lập

Phụ lục II
QUY ĐỊNH THỜI GIAN TÍNH HAO MÒN VÀ TỶ LỆ HAO MÒN
TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

(Ban hành kèm theo Quyết định số /2025/QĐ-UBND ngày tháng năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Lào Cai)

STT	DANH MỤC	THỜI GIAN TÍNH HAO MÒN (năm)	TỶ LỆ HAO MÒN (% năm)
I	Quyền tác giả và quyền liên quan đến quyền tác giả		
1	Tác phẩm văn học, nghệ thuật và khoa học và tài liệu giáo dục địa phương	50	2
2	Quyền tác giả khác	50	2
II	Quyền sở hữu công nghiệp		
1	Bằng độc quyền sáng chế	20	5
2	Bằng độc quyền giải pháp hữu ích	10	10
3	Bằng độc quyền kiểu dáng công nghiệp	5	20
4	Giấy chứng nhận đăng ký thiết kế bố trí mạch tích hợp bán dẫn	10	10
5	Giấy chứng nhận đăng ký nhãn hiệu	10	10
6	Quyền sở hữu công nghiệp khác	10	10
III	Quyền đối với giống cây trồng		
1	Bằng bảo hộ giống cây trồng thân gỗ và cây leo thân gỗ	25	4
2	Bằng bảo hộ giống cây trồng khác	20	5
IV	Phần mềm ứng dụng		
1	Nhóm phần mềm hệ thống	5	20
2	Nhóm phần mềm ứng dụng	5	20
3	Nhóm phần mềm công cụ	5	20
4	Nhóm phần mềm tiện ích	5	20
5	Các phần mềm khác	5	20
V	Tài sản cố định vô hình khác (trừ quyền sử dụng đất)	5	20